TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHƯỚC,TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/KDTM-ST
Ngày 03-6-2021
Vv tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Văn Dũng;

2. Ông Nguyễn Đình Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Định - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 395/2021/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2021,giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: Số 22 đường N, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L; bà Nguyễn Thị Kim X, ông Hoàng Thế Q, ông Nguyễn Hoàng G; đồng địa chỉ: Đường A, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số: 23356/UQ-PVB ngày 02 tháng 12 năm 2020); có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông Võ Văn C, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Để phục vụ các mục đích cá nhân, vợ chồng ông Võ Văn C và bà Trần Thị N đã ký kết các Hợp đồng tín dụng (Gồm: Hợp đồng cho vay; Hợp đồng hạn mức cho vay; Hợp đồng hạn mức thấu chi; Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng) với Ngân hàng TMCP Đ. Cụ thể:

Hợp đồng cho vay số 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 09 năm 2016: Số tiền vay: 120.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 60 tháng; mục đích sử dụng vốn: Mua xe ô tô; lãi suất trong hạn: Chi tiết tại khế ước nhận nợ; lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn; phí phạt chậm trả lãi: 150% lãi trong hạn.

Hợp đồng cho vay số 0102/2018/HĐTD/PVB- NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018: Số tiền vay: 500.000.000 đồng ; thời hạn cho vay: 72 tháng; mục đích sử dụng vốn: Mua xe ô tô phục vụ tiêu dùng; lãi suất trong hạn: Chi tiết tại khế ước nhận nợ số 0102/2018/KUNN; lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm.

Hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB- NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018: Hạn mức cho vay: 1.500.000.000 đồng; thời hạn hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc một ngày sớm hơn khi Hợp đồng bị hủy bỏ hoặc chấm dứt theo quy định tại Hợp đồng; thời hạn khoản vay: Thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ; mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh trang trí nội thất; lãi suất trong hạn: Chi tiết tại khế ước nhận nợ số LD1832651182 ngày 22/11/2018; lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm. Sau đó, Hợp đồng được sửa đổi, bổ sung bằng Hợp đồng sửa đổi Hợp đồng hạn mức cho vay số HĐSĐ 01-1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 28 tháng 12 năm 2018. Trong đó, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung về: Hạn mức cho vay: 1.000.000.000 đồng. Như vậy, hợp đồng này thì Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng.

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0808/2018/HĐTD/PVB-QN ngày 23/08/2018 (“Hợp đồng cho vay số 0808”): Hạn mức thấu chi: 20.000.000 đồng; thời hạn hạn mức thấu chi: 12 tháng; mục đích sử dụng hạn mức thấu chi: Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải trả và các mục đích tiêu dùng hợp pháp khác của Chủ tài khoản.

Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 09 năm 2018 (“Thẻ tín dụng”): Loại thẻ: Thẻ tín dụng hạng chuẩn; hạn mức: 20.000.000 đồng; thời hạn: 36 tháng;

Để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ tài chính đối với Ngân hàng TMCP Đ, ông Võ Văn C, bà Trần Thị N đã dùng các tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể:

Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0309/2016/HĐBĐ/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 09 năm 2016: Tài sản thế chấp là Xe ô tô tải CHANGAN, màu xanh,

biển số 77C-123.42, số khung: 2F3CFN000401, số máy: BF5BAK000579. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 013083 do phòng cảnh sát giao thông ĐB-ĐS công an tỉnh Bình Định cấp ngày 24/08/2016, chủ sở hữu: Võ Văn C.

Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0102/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018: Tài sản thế chấp là Xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu: Mazda, số loại: BT-50, biển số 77C-155.94, số khung: MM7UR4DD4JW699079, số máy: P4AT2401876. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020273 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Bình Định cấp ngày 06 tháng 02 năm 2018, chủ sở hữu: Võ Văn C. Sau khi thực hiện việc thế chấp, ông Võ Văn C, bà Trần Thị N tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản thế chấp và Ngân hàng TMCP Đ chỉ quản lý, nắm giữ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020273 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Bình Định cấp ngày 06 tháng 02 năm 2018, chủ sở hữu: Võ Văn C theo thỏa thuận tại Hợp đồng thế chấp số 0102.

Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1101/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 16 tháng 01 năm 2018: Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 433075, số vào sổ cấp GCN: CH00776 do Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định cấp ngày 17 tháng 11 năm 2015 cho ông Võ Văn C. Các Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được Ngân hàng TMCP Đ thực hiện việc công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện các Hợp đồng cho vay, Ngân hàng TMCP Đ đã thực hiện việc giải ngân, mở thẻ tín dụng cho ông Võ Văn C và bà Trần Thị N. Và ông Võ Văn C và bà Trần Thị N đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán hàng tháng đối với các Hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đ, với tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 03 tháng 06 năm 2021 là 701.133.838 đồng.

Tuy nhiên, kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2017 ông Võ Văn C và bà Trần Thị N đã lần lượt vi phạm nghĩa vụ thanh toán các Hợp đồng cho vay tại Ngân hàng TMCP Đ. Theo đó, dư nợ tạm tính đến hết ngày 02 tháng 06 năm 2021 của ông Võ Văn C và bà Trần Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ là 2.116.180.206 đồng. Trong đó: Dư nợ gốc là 1.526.107.227 đồng và dư nợ lãi là 54.377.722 đồng. Chi tiết cụ thể:

Đối với Hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N còn nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 38.260.274 đồng; nợ lãi quá hạn 320.609.589 đồng lãi phạt là 8.331.748 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 1.367.201.611 đồng.

Đối với hợp đồng cho vay số: 0102/2018/HĐTD/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N còn nợ gốc 423.605.000 đồng, nợ lãi trong hạn 94.997.999 đồng, nợ lãi quá hạn 42.874.811; lãi chậm trả là 12.155.495 đồng. Tổng dư nợ gốc và lãi là 573.633.305 đồng.

Đối với hợp đồng cho vay số: 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 vợ chồng ông C, bà N còn nợ gốc 63.985.457 đồng, nợ lãi trong hạn 10.387.113 đồng, nợ lãi quá hạn 11.970.408 đồng, lãi chậm trả là 2.750.595

đồng. Tổng dư nợ gốc và lãi là 89.093.573 đồng.

Đối với hợp đồng hạn mức thấu chi số 0808/2018/HĐTD/PVB-QN ngày 23 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 9.349.315 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.096.609 đồng; lãi chậm trả là 428.071 đồng. Tổng số dư nợ gốc và lãi theo hợp đồng này là 31.873.995 đồng.

Đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 9 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 18.516.770 đồng, nợ lãi 15.240.593 đồng, phí chậm thanh toán là 19.320.359 đồng, phí vượt hạn mức là 1.000.000 đồng. Tổng số dư nợ gốc và lãi theo hợp đồng này là 54.377.722 đồng.

Tiền lãi đối với các hợp đồng cho vay được xác định theo: Lãi trong hạn và lãi quá hạn được xác định theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ của từng Hợp đồng cho vay. Lãi suất chậm trả lãi được xác định theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng và các căn cứ pháp luật, cụ thể: điểm b khoản 02 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tiền lãi đối với thẻ tín dụng được xác định theo căn cứ tại Điều khoản điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế tại Ngân hàng TMCP Đ: Phí thường niên: khoản 11.5; phí vượt hạn mức: khoản 11.9; phí chậm thanh toán: khoản 11.11; lãi suất: Điều 13 và 14.

Để giải quyết khoản nợ của khách hàng, Ngân hàng TMCP Đ đã nhiều lần gửi văn bản đề nghị thanh toán cũng như đến nơi cư trú của khách hàng để trao đổi, làm việc nhưng không gặp mặt cũng như không liên hệ được với ông Võ Văn C và bà Trần Thị N. Và ngày 19/08/2019, Ngân hàng TMCP Đ đã tiến hành gửi văn bản xác minh tình trạng cư trú của khách hàng, đại diện công an xã P, huyện T, tỉnh Bình Định đã xác định hiện khách hàng không có mặt tại địa phương.

Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Ngân hàng TMCP Đ kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định đưa vụ án ra xét xử giải quyết các yêu cầu sau:

Buộc ông Võ Văn C và bà Trần Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền gốc phát sinh từ các hợp đồng cho vay và thẻ tín dụng là: 1.526.107.227 đồng và số tiền lãi và phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và thẻ tín dụng đến hết ngày 02 tháng 06 năm 2021 theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Võ Văn C và bà Trần Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ các khoản nợ lãi, phí phát sinh theo các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 09 năm 2018 kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2021 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Trường hợp ông Võ Văn C và bà Trần Thị N không thanh toán được toàn bộ nghĩa vụ nợ, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 0309/2016/HĐBĐ/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 09 năm 2016, Hợp đồng

thế chấp xe ô tô số 0102/2018/HĐBĐ/PVB- NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018, Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1101/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 16 tháng 01 năm 2018 để thanh toán toàn bộ khoản nợ của ông Võ Văn C và bà Trần Thị N tại Ngân hàng TMCP Đ.

Buộc ông Võ Văn C và bà Trần Thị N phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định phát biểu quan điểm :Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì có căn cứ. Bị đơn phải chịu án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thời hiệu khởi kiện: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ cho vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N vay với mục đích bổ sung vốn kinh doanh trang trí nội thất và mua xe phục vụ nhu cầu của cửa hàng nên được xác định vay vốn có phát sinh lãi xuất. Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết củaTòa án theo khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù theo các hợp đồng tín dụng, vợ chồng ông C, bà N cung cấp nhiều địa chỉ khác nhau nhưng trong đó có cung cấp địa chỉ tại thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vợ chồng ông C, bà N vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông C, bà N. Đồng đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Xét yêu cầu trả nợ của Ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý cho vợ chồng ông C, bà N cũng như triệu tập đến Tòa để giải quyết vụ án. Tuy nhiên vợ chồng ông C, bà N không có mặt cũng không cung cấp văn bản ý kiến của mình về nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào lời khai của Ngân hàng cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Mặc dù không có sự thừa nhận của vợ chồng

ông C, bà N nhưng thông qua các hợp đồng thế chấp có xác thực của Văn phòng công chứng cũng như việc đăng ký giao dịch bảo đảm của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm – Bộ tư pháp thì vợ chồng ông C, bà N có thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ. Xét các hợp đồng vay vốn thấy rằng:

[4] Đối với Hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N thỏa thuận vay của Ngân hàng số tiền 1.500.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh trang trí nội thất. Sau khi ký kết hợp đồng, ngày 21 tháng 11 năm 2019, vợ chồng ông C, bà N ký khế ước nhận nợ trong đó số tiền nhận nợ là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 22 tháng 11 năm 2018 đến hết ngày 22 tháng 5 năm 2019, lãi suất cho vay là 10%/năm. Nợ gốc được trả nợ vào ngày cuối kỳ là 22 tháng 5 năm 2019 và nợ lãi ngày 09 hàng tháng. Tuy nhiên, sau đó giữa Ngân hàng và vợ chồng ông C có ký kết hợp đồng sửa đổi Hợp đồng hạn mức cho vay số HĐSĐ 01 - 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH để điều chỉnh hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng. Khoản vay này vợ chồng ông C đã thanh toán được 500.000.000 đồng tiền gốc và 18.705.000 đồng tiền lãi. Như vậy, tính đến hết ngày 02 tháng 6 năm 2021, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng gồm nợ gốc, nợ lãi như sau: Nợ gốc 1.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 38.260.274 đồng; nợ lãi quá hạn 320.609.589 đồng. Tại Điều 2 của Hợp đồng có thỏa thuận về lãi suất chậm trả lãi nên áp dụng điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì lãi chậm trả được tính 10%/năm dựa theo số dư nợ lãi chậm trả của từng kỳ cho đến hết ngày 02 tháng 6 năm 2021 là 8.331.748 đồng. Như vậy tổng nợ gốc và lãi 1.367.201.611 đồng.

[5] Đối với hợp đồng cho vay số: 0102/2018/HĐTD/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N có vay số tiền 500.000.000 đồng. Thời hạn vay 72 tháng, lãi suất từ ngày 06 tháng 02 năm 2018 đến ngày 05 tháng 2 năm 2019 là 8,8%/năm, sau đó được điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần, phương thức trả nợ là trả gốc và lãi 72 kỳ, mỗi kỳ 1 tháng tính từ ngày 09 hàng tháng. Khoản vay này, vợ chồng ông C, bà N đã trả được 76.395.000 đồng tiền gốc và 37.977.072 đồng tiền lãi tính đến hết ngày 08 tháng 01 năm 2019. Từ ngày 09 tháng 01 năm 2019 đến nay vì vợ chồng ông C, bà N không trả được nợ nên vợ chồng ông bà còn nợ các khoản sau: Nợ gốc 423.605.000 đồng, nợ lãi trong hạn 94.997.999 đồng, nợ lãi quá hạn 42.874.811 đồng. Vì điều khoản của hợp đồng có thỏa thuận về lãi chậm trả nên áp dụng điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước, tính khoản lãi chậm trả là 12.155.495 đồng. Tổng dư nợ gốc và lãi là 573.633.305 đồng.

[6] Đối với hợp đồng cho vay số: 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 vợ chồng ông C, bà N có vay số tiền 120.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 12 tháng đầu là 7,99%/năm, sau đó được điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần, phương thức trả nợ là trả gốc và lãi 72 kỳ, mỗi kỳ 1 tháng tính từ ngày 09 hàng tháng. Khoản vay này, vợ chồng ông C, bà N đã trả được 56.014.543 đồng tiền gốc và 18.555.865 đồng tiền lãi tính đến hết ngày 08 tháng 01 năm 2019.

Từ ngày 09 tháng 01 năm 2019 đến nay vì vợ chồng ông C, bà N không trả được nợ nên vợ chồng ông bà còn nợ các khoản sau: Nợ gốc 63.985.457 đồng, nợ lãi trong hạn 10.387.113 đồng, nợ lãi quá hạn 11.970.408 đồng. Vì điều khoản của hợp đồng có thỏa thuận về lãi chậm trả nên áp dụng điểm b khoản 4 Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước, tính khoản lãi chậm trả là 2.750.595 đồng. Tổng dư nợ gốc và lãi là 89.093.573 đồng.

[7] Đối với hợp đồng hạn mức thấu chi số 0808/2018/HĐTD/PVB-QN ngày 23 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N có vay theo hạn mức thấu chi số tiền 20.000.000 đồng. Lãi suất thấu chi trong hạn là 17,5%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn. Vợ chồng ông C, bà N đã rút toàn bộ số tiền hạn mức thấu chi. Đến ngày 01 tháng 11 năm 2019, vợ chồng ông bà không còn thực hiện bất kỳ giao dịch nào đối với thẻ cấp hạn mức thấu chi nêu trên. Như vậy, tính đến hết ngày 02 tháng 6 năm 2021, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 9.349.315 đồng, nợ lãi quá hạn là 2.096.609 đồng. Ngân hàng tính lãi chậm trả trên khoản vay này dựa theo khoản 02 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm là không đúng vì Điều luật này được áp dụng cho hợp đồng không phải là hợp đồng tín dụng còn các hợp đồng vay giữa vợ chồng ông C, bà N với Ngân hàng là Hợp đồng tín dụng nên được áp dụng theo điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP nhưng phải có thỏa thuận. Mặc dù trong bản tự khai người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có tính lãi phạt chậm trả lãi nhưng lại yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định của luật. Vì hợp đồng hạn mức thấu chi không thỏa thuận về phạt lãi nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi phạt của Ngân hàng. Như vậy, tổng số dư nợ gốc và lãi theo hợp đồng này là 31.445.924 đồng không bao gồm lãi phạt chậm trả lãi.

[8] Đối với hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 9 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N được cấp tín dụng số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất tính theo từng thời kỳ với định kỳ sao kê 01 tháng/lần, được công bố trên website chính thức của Ngân hàng TMCP Đ. Vợ chồng ông C, bà N đã rút toàn bộ số tiền hạn mức cấp tín dụng. Đến ngày 01 tháng 11 năm 2019, vợ chồng ông bà không còn thực hiện bất kỳ giao dịch nào đối với thẻ cấp hạn mức thấu chi nêu trên. Như vậy, tính đến ngày 02 tháng 6 năm 2021, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng số tiền gốc là 18.516.770 đồng, nợ lãi 15.240.593 đồng. Ngoài ra, điều khoản cho vay còn thể hiện các loại phí trong đó bao gồm phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức và ông C đã đồng ý với các điều khoản này nên còn phải chịu số tiền phí chậm thanh toán là 19.320.359 đồng và phí vượt hạn mức 1.000.000 đồng tương ứng với 10 kỳ thanh toán. Tổng dư nợ là 54.077.722 đồng.

[9] Tính đến hết ngày 02 tháng 6 năm 2021, vợ chồng ông C, bà N còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền theo 05 Hợp đồng là 2.115.452.135 đồng. Do ông C, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng có quyền đòi nợ trên tất cả các hợp đồng. Vì vậy căn cứ theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng, Hội đồng xét xử nhận định cần chấp nhận

yêu cầu của nguyên đơn, vợ chồng ông C, bà N phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi và phí nêu trên.

[10] Theo hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N có thế chấp hai tài sản nhưng sau đó được điều chỉnh chỉ còn thế chấp Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 43075, số vào sổ cấp GCN: CH0076 do UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/11/2015 cho ông Võ Văn C theo Hợp đồng thế chấp số 1101/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 16 tháng 01 năm 2018. Theo hợp đồng cho vay số: 0102/2018/HĐTD/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018, vợ chồng ông C, bà N thế chấp xe Ô tô tải pickup ca bin kép nhãn hiệu MAZDA, số khung MM7UR4DD4JW699079, số máy P4AT2401876, biển kiểm soát 77C-155.94 do ông Võ Văn C đứng tên chủ xe theo hợp đồng thế chấp số 0102/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018. Theo hợp đồng cho vay số: 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 vợ chồng ông C, bà N thế chấp xe ô tô tải nhãn hiệu CHANGAN, số khung 2F3CFN000401, số máy BF5BAK000579, biển kiểm soát 77C-123.42 đứng tên chủ sử dụng ông Võ Văn C theo hợp đồng thế chấp số 0309/2016/HĐBĐ/PVB-CN-PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016. Các hợp đồng được các bên giao kết phù hợp với các quy định pháp luật, sau khi ký kết hợp đồng, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm và hiện tại không có tranh chấp gì về hợp đồng thế chấp này. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện hiện trạng nhà và đất vẫn còn như nội dung của hợp đồng thế chấp. Phòng Cảnh sát Giao thông – Công an tỉnh Bình Định cung cấp hai xe ô tô mà vợ chồng ông C, bà N dùng để thế chấp vẫn đang lưu hành và do ông C đứng tên chủ sử dụng. Áp dụng các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320 và 322 của Bộ luật dân sự, hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật, các bên phải tuân thủ theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nếu vợ chồng ông C, bà N không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cùng 02 xe ô tô của bên thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì vợ chồng ông C, bà N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Ngày 04 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã nộp tạm ứng trước. Theo quy định tại khoản 1 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, vợ chồng ông C bà N phải chịu chi phí này nên vợ chồng ông bà có trách nhiệm hoàn lại số tiền này cho Ngân hàng.

[12] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, vợ chồng ông C, bà N phải chịu là 72.000.000 đồng + (2.115.452.135 đồng - 2.000.000.000 đồng) x 2% = 74.309.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Vì toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật ố tụng dân sự; các Điều 298, 307, 317, 318, 319, 320, 322, 323, 357, 463, 466 của Bộ luật dân sự; Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; điểm b khoản 4 Điều 13, Điều 25 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Buộc vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 2.115.452.135 (hai tỉ một trăm mười lăm triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn một trăm ba mươi lăm) đồng, trong đó:

Nợ gốc theo Hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018 là 1.000.000.000 (một tỉ) đồng; nợ lãi trong hạn 38.260.274 (ba mươi tám triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi bốn) đồng; nợ lãi quá hạn 320.609.589 (ba trăm hai mươi triệu sáu trăm lẻ chín nghìn năm trăm tám mươi chín) đồng; nợ lãi chậm trả là 8.331.748 (tám triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm bốn mươi tám) đồng. Tổng dư nợ 1.367.201.611 (một tỉ ba trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm lẻ một nghìn sáu trăm mười một) đồng.

Nợ gốc theo Hợp đồng cho vay số: 0102/2018/HĐTD/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018 là 423.605.000 (bốn trăm hai mươi ba triệu sáu trăm lẻ năm nghìn) đồng; nợ lãi trong hạn 94.997.999 (chín mươi bốn triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng; nợ lãi quá hạn 42.874.811 (bốn mươi hai triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm mười một) đồng; nợ lãi chậm trả 12.155.495 (mười hai triệu một trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm chín mươi lăm) đồng. Tổng dư nợ là 573.633.305 (năm trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm lẻ năm) đồng.

Nợ gốc Hợp đồng cho vay số: 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 là 63.985.457 (sáu mươi ba triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi bảy) đồng; nợ lãi trong hạn 10.387.113 (mười triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn một trăm mười ba) đồng, nợ lãi quá hạn 11.970.408 (mười một triệu chín trăm bảy mươi nghìn bốn trăm lẻ tám) đồng; nợ lãi chậm trả là 2.750.595 (hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn năm trăm chín mươi lăm) đồng. Tổng dư nợ 89.093.573 (tám mươi chín triệu không trăm chín mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi ba) đồng.

Nợ gốc Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0808/2018/HĐTD/PVB-QN ngày 23 tháng 8 năm 2018 là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng; nợ lãi trong hạn là 9.349.315 (chín triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm mười lăm) đồng; nợ lãi quá hạn là 2.096.609 (hai triệu không trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ chín) đồng. Tổng dư nợ là 31.445.924 (ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi bốn) đồng.

Nợ gốc Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 9 năm 2018 là 18.516.770 (mười tám triệu năm trăm mười sáu nghìn bảy trăm bảy mươi) đồng; nợ lãi 15.240.593 (mười lăm triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm chín mươi ba) đồng; nợ phí chậm thanh toán là 19.320.359 (mười chín triệu ba trăm hai mươi nghìn ba trăm năm mươi chín) đồng; nợ phí vượt hạn mức 1.000.000 (một triệu) đồng. Tổng dư nợ là 54.077.722 (năm mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi hai) đồng.

Kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc theo mức lãi suất tương ứng của từng Hợp đồng tín dụng mà các bên thỏa thuận. Đối với nợ lãi trong hạn theo các Hợp đồng hạn mức cho vay số 1711/2018/HĐHMCV/PVB-NTH ngày 21 tháng 11 năm 2018, Hợp đồng cho vay số: 0102/2018/HĐTD/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018, Hợp đồng cho vay số: 0309/2016/HĐTD/PVB-CN.PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khoản nợ lãi trong hạn, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi chậm trả trên số dư nợ lãi trong hạn với mức lãi suất 10%/năm. Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP Đ MasterCard số 090910211910/TTD/PVB ngày 09 tháng 9 năm 2018 vợ chồng ông C, bà N còn phải chịu các khoản phí theo như cam kết tại Điều khoản, điều kiện về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế tại Ngân hàng TMCP Đ.

2. Trường hợp vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 43075, số vào sổ cấp GCN: CH0076 do UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định cấp ngày 17/11/2015 cho ông Võ Văn C theo Hợp đồng thế chấp số 1101/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 16 tháng 01 năm 2018; xe ô tô tải pickup ca bin kép nhãn hiệu MAZDA, số khung MM7UR4DD4JW699079, số máy P4AT2401876, biển kiểm soát 77C-155.94 do ông Võ Văn C đứng tên chủ xe theo hợp đồng thế chấp số 0102/2018/HĐBĐ/PVB-NTH ngày 06 tháng 02 năm 2018; xe ô tô tải nhãn hiệu CHANGAN, số khung 2F3CFN000401, số máy BF5BAK000579, biển kiểm soát 77C-123.42 đứng tên chủ sử dụng ông Võ Văn C theo hợp đồng thế chấp số 0309/2016/HĐBĐ/PVB-CN-PGDNTH ngày 09 tháng 9 năm 2016 để ngân hàng thu hồi nợ. Trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N phải hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đ 5.000.000 (năm triệu) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ mà Ngân hàng đã nộp.

4. Về án phí: Vợ chồng ông Võ Văn C, bà Trần Thị N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 74.309.000 (bảy mươi bốn triệu ba trăm lẻ chín nghìn) đồng.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Đ 34.800.000 (ba mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng đồng tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000840 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H.Tuy Phước;
- CCTHADS H. Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Quyên